

Số: 117/CV-DL1

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính công  
ty mẹ và BCTC hợp nhất quý II năm 2017

Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- 1. Tên Công ty:** Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
- 2. Mã chứng khoán:** DL1
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** 43 Lý Nam Đế, P. Trà Bá, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai
- 4. Điện thoại:** 02693 829 021 Fax: 02693 829 021
- 5. Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Tường Cột
- 6. Nội dung thông tin công bố :**

6.1 Báo cáo tài chính công ty mẹ quý II năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 29/07/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý II năm 2017 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất kinh doanh quý II năm 2017 so với quý II năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

Lưu lượng khách tương đối và có phần giảm, doanh thu kỳ này giảm 8,81% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 37,42%, cùng kỳ năm trước chiếm 22,67%

- Chi phí lãi vay giảm 22,04% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 37,44% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 9,47% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 3,7% , kỳ trước chiếm 2,46%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 9,95% , kỳ trước chiếm 10,02%.

6.2 Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2017 của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được lập ngày 29/07/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST quý II năm 2017 so với cùng kỳ năm trước. Quá trình sản xuất kinh doanh quý II năm 2017 so với quý II năm 2016 cơ sở



giảm doanh thu và lợi nhuận

Sản xuất kinh doanh, thương mại, doanh thu kỳ này tăng 18,49% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 92,95%, cùng kỳ năm trước chiếm 88,03%

- Chi phí lãi vay giảm 13,87% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 34,21% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 15,71% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 0,4%, kỳ trước chiếm 0,36%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 1,22%, kỳ trước chiếm 1,72%.

### **7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2017 tại đường dẫn: <http://www.dl1.com.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

### **Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT+ BQHNDT

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Tường Cột**

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II năm 2017

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm<br>30/06/2017 | Số đầu năm<br>01/01/2017 |
|---|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                         | 5                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                                  |            |             | <b>315,991,860,537</b>    | <b>250,221,740,169</b>   |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>222,286,402,923</b>    | <b>214,434,735,596</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>4,883,384,359</b>      | <b>3,484,499,492</b>     |
| 1. Tiền   | 111        | 6           | 4,883,384,359             | 3,484,499,492            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                           |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                         | -                        |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                         | -                        |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             |                           |                          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>172,314,467,742</b>    | <b>166,804,442,140</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 50,880,616,918            | 119,637,425,338          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 21,878,060,408            | 5,351,962,043            |
| 3. Phải thu về cho vay hạn                      | 135        | 9           | 94,828,683,861            | 37,275,797,861           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 10.a        | 4,873,097,435             | 4,685,247,778            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 10.a        | (145,990,880)             | (145,990,880)            |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             |                           |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>44,732,904,039</b>     | <b>43,618,998,401</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 11          | 44,732,904,039            | 43,618,998,401           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | 0                         |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>355,646,783</b>        | <b>526,795,563</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 12          | 354,646,783               | 526,795,563              |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 152        |             | 0                         |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        |             | 1,000,000                 |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>93,705,457,614</b>     | <b>35,787,004,573</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>184,400,000</b>        | <b>184,400,000</b>       |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | 0                         |                          |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 10.b        | 184,400,000               | 184,400,000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>31,464,663,297</b>     | <b>33,662,216,805</b>    |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>              | <b>221</b> | <b>13</b>   | <b>31,387,962,705</b>     | <b>33,578,546,835</b>    |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 72,447,230,962            | 72,447,230,962           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (41,059,268,257)          | (38,868,684,127)         |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>        | <b>224</b> |             | -                         | -                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                         | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                         | -                        |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>               | <b>227</b> | <b>14</b>   | <b>76,700,592</b>         | <b>83,669,970</b>        |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 219,689,110               | 219,689,110              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (142,988,518)             | (136,019,140)            |
|   |            |             | -                         | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>0</b>                  |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 0                         |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | 0                         |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                         |                          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                           |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                         |                          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>60,000,000,000</b>     | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                         |                          |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                           |                          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 15          | 60,000,000,000            |                          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             |                           |                          |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 0                         |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2,056,394,317</b>      | <b>1,940,387,768</b>     |

|  |            |      |                        |                        |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 16   | 877,955,228            | 694,609,303            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |      | 0                      |                        |
| 3. Lợi thế thương mại                          | 269        | 17   | 1,178,439,089          | 1,245,778,465          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |      | <b>315,991,860,537</b> | <b>250,221,740,169</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |      | <b>315,991,860,537</b> | <b>250,221,740,169</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |      | <b>117,985,137,734</b> | <b>58,608,364,692</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |      | <b>104,995,437,416</b> | <b>44,788,664,374</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 18   | 58,523,421,488         | 7,479,386,084          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |      | 8,004,551,100          | 67,000,000             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | 19   | 3,292,960,389          | 3,362,322,615          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |      | 331,787,730            | 553,991,314            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 20   | 3,971,285              | 39,704,031             |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 21   | 79,952,525             | 182,371,212            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 22   | 6,978,178,309          | 6,804,391,057          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 23.a | 26,945,054,523         | 25,406,637,994         |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        |      | 835,560,067            | 892,860,067            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |      | <b>12,989,700,318</b>  | <b>13,819,700,318</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |      |                        |                        |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 23.b | 12,729,628,300         | 13,559,628,300         |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |      |                        |                        |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        |      | 260,072,018            | 260,072,018            |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |      |                        |                        |
| <b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |      | <b>198,006,722,803</b> | <b>191,613,375,477</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |      | <b>198,006,722,803</b> | <b>191,613,375,477</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 24   | 168,924,880,000        | 168,924,880,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | 24   | 168,924,880,000        | 168,924,880,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |      |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 24   | 1,255,735,820          | 1,255,735,820          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      | 0                      |                        |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |      | 0                      |                        |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 24   | 663,498,805            | 663,498,805            |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 24   | 20,040,965,514         | 13,709,968,309         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |      | 13,709,968,309         | 2,031,786,372          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |      | 6,330,997,205          | 11,678,181,937         |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |      | 7,121,642,664          | 7,059,292,543          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |      | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>      | <b>440</b> |      | <b>315,991,860,537</b> | <b>250,221,740,169</b> |

Người Lập



Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng



Hà Thị Phương Oanh



Ngày 29 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

CÔNG TY: CP ĐẦU TƯ PT DVCTCC ĐỨC LONG GIA LAI  
 Địa chỉ: 43 Lý Nam Đế - Trà Bá - Tp Pleiku - Gia lai  
 Tel: 059 3829021 Fax: 059 3829021

Mẫu số B02-DN/HN  
 ( Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Quý II năm 2017

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý II                |                       | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                                    |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
|   |           |             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                               | Năm trước ( Đã Soát xét Kiểm toán) |
| 1   | 2         | 3           | 4                     | 5                     | 4                                     | 5                                  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 25          | 93,468,813,685        | 78,883,049,708        | 110,129,977,181                       | 84,347,198,755                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             |                       |                       |                                       |                                    |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>93,468,813,685</b> | <b>78,883,049,708</b> | <b>110,129,977,181</b>                | <b>84,347,198,755</b>              |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 26          | 86,876,150,779        | 69,443,622,686        | 100,840,722,042                       | 71,953,833,800                     |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>6,592,662,906</b>  | <b>9,439,427,022</b>  | <b>9,289,255,139</b>                  | <b>12,393,364,955</b>              |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 27          | 1,581,814,575         | 323,820,930           | 2,258,067,450                         | 832,393,952                        |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 28          | 651,415,265           | 756,375,453           | 915,409,166                           | 840,616,060                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 651,415,265           | 756,375,453           | 915,409,166                           | 840,616,060                        |
| 8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, I.doanh            | 24        |             |                       |                       |                                       |                                    |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 29.a        | 376,988,732           | 280,904,220           | 580,546,748                           | 590,390,964                        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 29.b        | 1,143,407,463         | 1,356,515,396         | 1,826,979,035                         | 1,646,817,093                      |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>6,002,666,021</b>  | <b>7,369,452,883</b>  | <b>8,224,387,640</b>                  | <b>10,147,934,790</b>              |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | 30          |                       | 199,527,402           | -                                     | 193,541,419                        |
| 13. Chi phí khác  | 32        | 31          | 118,169,557           | 1,771,464             | 129,719,557                           | 21,225,786                         |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>(118,169,557)</b>  | <b>197,755,938</b>    | <b>(129,719,557)</b>                  | <b>172,315,633</b>                 |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>5,884,496,464</b>  | <b>7,567,208,821</b>  | <b>8,094,668,083</b>                  | <b>10,320,250,423</b>              |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 32          | 1,250,552,497         | 1,489,404,806         | 1,701,320,757                         | 2,010,808,241                      |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             |                       |                       |                                       |                                    |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>4,633,943,967</b>  | <b>6,077,804,015</b>  | <b>6,393,347,326</b>                  | <b>8,309,442,182</b>               |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ             | 61        |             | 4,575,737,903         | 6,034,005,723         | 6,330,997,205                         | 8,263,231,799                      |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | 58,206,064            | 43,798,292            | 62,350,121                            | 46,210,383                         |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 33          | 271                   | 657                   | 375                                   | 761                                |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        | 33          | 271                   | 657                   | 375                                   | 761                                |

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Tường Cột

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT**

Quý II năm 2017

| Chi tiêu   | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước) |
|--|-------------|-------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |             | <b>0</b>                                    | <b>0</b>                                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01          |             | 6,371,050,904                               | 10,320,250,423                                |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |             |             | <b>0</b>                                    | <b>0</b>                                      |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02          |             | 2,197,553,508                               | 1,636,121,566                                 |
| - Các khoản dự phòng   | 03          |             | 0   | 0   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện  | 04          |             | 0   | 0   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05          |             | (2,230,196,923)                             | (832,393,952)                                 |
| - Chi phí lãi vay  | 06          |             | 915,409,166                                 | 840,616,060                                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độ</b>                            | <b>08</b>   |             | <b>7,253,816,655</b>                        | <b>11,964,594,097</b>                         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09          |             | 52,042,860,398                              | (30,669,235,893)                              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10          |             | (1,113,905,638)                             | (26,921,281,310)                              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11          |             | 58,670,365,289                              | 44,048,816,993                                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12          |             | (11,197,145)                                | 238,165,956                                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13          |             |   | -   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14          |             | (655,895,141)                               | (710,400,019)                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15          |             | (1,701,211,696)                             | (892,005,989)                                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16          |             |   | -   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17          |             | (57,300,000)                                | (44,900,000)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b>   |             | <b>114,427,532,722</b>                      | <b>(2,986,246,165)</b>                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |             | <b>0</b>                                    | <b>0</b>                                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21          |             | 0   | 0   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22          |             | 0   | 0   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23          |             | (71,313,000,000)                            | (18,200,000,000)                              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24          |             | 15,368,857,870                              | 20,850,007,388                                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25          |             | (60,000,000,000)                            | 1,766,234,986                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26          |             | 0   | 0   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27          |             | 2,121,355,048                               | 325,978,551                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b>   |             | <b>(113,822,787,082)</b>                    | <b>4,742,220,925</b>                          |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |             |   | <b>0</b>                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31          |             | 0   | 0   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32          |             | 0   | 0   |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33          |             | 3,504,139,227                               | 977,876,000                                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34          |             | (2,710,000,000)                             | (1,005,000,000)                               |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35          |             | 0   | 0   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36          |             | 0   | 0   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>   |             | <b>794,139,227</b>                          | <b>(27,124,000)</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b>   |             | <b>1,398,884,867</b>                        | <b>1,728,850,760</b>                          |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60          |             | 3,484,499,492                               | 1,174,090,626                                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61          |             | 0   | 0   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>  | <b>70</b>   | <b>6</b>    | <b>4,883,384,359</b>                        | <b>2,902,941,386</b>                          |

Người Lập

Hà Thị Phương Oanh

Kế toán Trưởng

Hà Thị Phương oanh

Ngày 29 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Tường Cột



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ( TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình công cộng Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900437257 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 20/09/2016). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 168.924.880.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/03/2017 : 168.924.880.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 27/2010/GCNCP-VSD - 4 ngày 28/01/2010 với mã chứng khoán DL1, thay đổi lần 7 ngày 26/8/2016. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là ngày 10/03/2010.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Dịch vụ vận chuyển hành khách; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ; Khai thác đá; kinh doanh thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Vận tải khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo tuyến cố định;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Buôn bán hàng tiêu dùng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu ( trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán thức ăn gia súc;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng ( không mua bán gỗ);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng công trình giao thông ( theo hình thức BOT và BT);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Chi tiết: Sản xuất thức ăn gia súc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán phân bón;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá.

### **1.4 Cấu trúc Công ty**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 02 Công ty con. Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

#### ***Danh sách các Công ty con được hợp nhất ( 02 Công ty)***

##### **(1) Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên**

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô F6 khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết : Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông ( theo hình thức BOT, BT); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dụng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Vận tải hàng hóa đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, Chi tiết: Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.

- Vốn điều lệ: 125.766.300.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 96,02%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,02%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.

##### **(2) Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku**

- Địa chỉ trụ sở chính : 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Thương mại.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động : Đang hoạt động.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán báo cáo hợp nhất năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12, báo cáo hợp nhất bán niên từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### **Loại trừ các giao dịch nội bộ**

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con hợp nhất, gồm : Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 48                          |
| Máy móc, thiết bị        | 6 - 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5                               |

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
|---------------------|---------------------------------|

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phần mềm máy tính

8

### 4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay và khoản chi phí tư vấn phát hành phải trả.

### 4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

#### *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của các Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Hoạt động vận tải khách bằng xe buýt, hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế; Hoạt động kinh doanh đá, các dịch vụ khác (cho thuê bãi, dịch vụ bến, bến đỗ, cho thuê xe...) áp dụng thuế suất là 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty mẹ điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2016 thêm doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động cho mượn tiền. Theo đó, kết quả điều chỉnh hợp nhất như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| Bảng cân đối kế toán                     | Mã số      | Số liệu tại ngày          | Số liệu tại ngày      | Chênh lệch            |
|--|------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            | 31/12/2016<br>(Đã hồi tố) | 31/12/2016            |                       |
|  |            | VND<br>(1)                | VND<br>(2)            | VND<br>(3)= (1) – (2) |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 4.685.247.778             | 1.915.627.560         | 2.769.620.218         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước      | 313        | 3.362.322.615             | 2.637.397.711         | 724.924.904           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>421</b> | <b>13.709.968.309</b>     | <b>11.665.272.995</b> | <b>2.044.695.314</b>  |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước        | 421a       | 2.031.786.372             | 83.944.907            | 1.947.841.465         |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này          | 421b       | 11.678.181.937            | 11.581.328.088        | 96.853.849            |

### 6. Tiền

|                    | 30/06/2017           | 31/12/2016           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ   | 4.570.645.367        | 2.794.789.792        |
| Tiền gửi ngân hàng | 312.738.992          | 689.709.700          |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.883.384.359</b> | <b>3.484.499.492</b> |

### 7. Phải thu khách hàng

|  | 30/06/2017            | 31/12/2016             |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn           |                       |                        |
| - Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn    | 0                     | 106.000.000.000        |
| - Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai | 44.825.043.198        | 9.358.448.498          |
| - Phải thu khách hàng khác             | 6.055.573.720         | 4.278.976.840          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>50.880.616.918</b> | <b>119.637.425.338</b> |

### 8. Trả trước cho người bán

|   | 30/06/2017            | 31/12/2016           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| - Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai          | 4.007.240.008         | 3.301.779.388        |
| - Công ty CP Công nghiệp KT và CB đá Tây Nguyên | 1.507.200.000         | 1.507.200.000        |
| - Bùi Hoanh                                     | 8.000.000.000         |                      |
| - Nguyễn Văn Tấn                                | 8.000.000.000         |                      |
| - Các đối tượng khác                            | 363.620.400           | 542.982.655          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>21.878.060.408</b> | <b>5.351.962.043</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                    | 30/06/2017            | 31/12/2016            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Cho vay mượn     |                       |                       |
| Trần Thị Thu Trang | 0                     | 6.700.000.000         |
| Nguyễn Thanh Lâm   | 0                     | 860.114.000           |
| Đặng Công Bình     | 9.000.000.000         | 10.800.000.000        |
| Hồ Thị Thu         | 7.840.000.000         | 6.090.000.000         |
| Lê Thanh Tuấn      | 0                     | 4.400.000.000         |
| Trần Bửu Kiều      | 6.088.000.000         | 0                     |
| Phùng Ngọc Cảnh    | 9.275.000.000         | 0                     |
| Nguyễn Thanh Hồng  | 8.425.683.861         | 8.425.683.861         |
| Bùi Thị Xuân Thu   | 10.000.000.000        |                       |
| Bùi Long Vương     | 10.000.000.000        |                       |
| Nguyễn Quốc Tiến   | 10.000.000.000        |                       |
| Đặng Nam Cường     | 7.400.000.000         | 0                     |
| Hồ Sĩ Hậu          | 16.800.000.000        | 0                     |
| <b>Cộng</b>        | <b>94.828.683.861</b> | <b>37.275.797.861</b> |

Cho các cá nhân vay mượn tiền lãi suất từ 7% năm, đến 12%/ năm .

### 10. Các khoản phải thu khác

#### a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|               | 30/06/2017           |                      | 31/12/2016           |                      |
|---------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|               | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| Lê Phú Hà     | 145.990.880          | (145.990.880)        | 145.990.880          | (145.990.880)        |
| Lãi dự thu    | 4.314.503.038        |                      | 4.261.056.320        |                      |
| Tạm ứng       | 412.603.517          |                      | 241.914.738          |                      |
| Phải thu khác | 0                    |                      | 36.285.840           |                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>4.873.097.435</b> | <b>(145.990.880)</b> | <b>4.685.247.778</b> | <b>(145.990.880)</b> |

#### b. Các khoản phải thu dài hạn khác

|   | 30/06/2017         |          | 31/12/2016         |          |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
|   | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ký cược, ký quỹ ( ký quỹ môi trường)</b> | <b>184.400.000</b> |          | <b>184.400.000</b> |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>184.400.000</b> |          | <b>184.400.000</b> |          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

|                                 | 30/06/2017            |          | 31/12/2016            |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                 | Giá gốc               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu         | 6.998.668.219         |          | 6.998.668.219         |          |
| - Công cụ, dụng cụ              | 14.300.000            |          | 14.300.000            |          |
| - Chi phí SX kinh doanh dở dang | 12.015.434.013        |          | 13.819.141.685        |          |
| - Thành Phẩm                    | 7.602.886.002         |          | 4.685.272.692         |          |
| - Hàng hóa                      | 18.101.615.805        |          | 18.101.615.805        |          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>44.732.904.039</b> |          | <b>43.618.998.401</b> |          |

### 12. Chi phí trả trước ngắn hạn

|   | 30/06/2017         | 31/12/2016         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Vé, hoá đơn GTGT kiêm lệnh xuất kho             | 88.454.545         | 76.343.939         |
| Chi phí lốp, sảm yếm ô tô                       | 104.896.331        | 236.642.660        |
| Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm thân thể     | 58.475.312         | 80.256.484         |
| Chi phí định vị, bảo trì phần mềm, phí đường bộ | 16.112.637         | 22.999.806         |
| Chi phí sửa chữa                                | 82.059.375         | 97.550.700         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ             | 4.648.583          | 13.001.974         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>354.646.783</b> | <b>526.795.563</b> |

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                                | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc | Máy móc<br>Thiết bị   | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------|
|                                | VND                       | VND                   | VND                          | VND                          | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>              |                           |                       |                              |                              |                       |
| Số đầu năm(01/01/2017)         | 39.818.162.796            | 20.821.368.622        | 11.630.348.044               | 177.351.500                  | 72.447.230.962        |
| Tăng do hợp nhất               |                           |                       |                              |                              |                       |
| Tăng trong năm                 |                           |                       |                              |                              |                       |
| <b>Số cuối năm(30/06/2017)</b> | <b>39.818.162.796</b>     | <b>20.821.368.622</b> | <b>11.630.348.044</b>        | <b>177.351.500</b>           | <b>72.447.230.962</b> |
| <b>Khấu hao</b>                |                           |                       |                              |                              |                       |
| Số đầu năm (01/01/2017)        | 14.780.684.246            | 17.030.983.912        | 6.879.664.469                | 177.351.500                  | 38.868.684.127        |
| Tăng do hợp nhất               |                           |                       |                              |                              |                       |
| Tăng trong năm                 | 1.011.304.560             | 665.104.650           | 514.174.920                  | 0                            | 2.190.584.130         |
| Giảm trong năm                 | 0                         |                       | 0                            | 0                            | 0                     |
| <b>Số cuối năm(30/06/17)</b>   | <b>15.791.988.806</b>     | <b>17.696.088.562</b> | <b>7.393.839.389</b>         | <b>177.351.500</b>           | <b>41.059.268.257</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                           |                       |                              |                              |                       |
| Số đầu năm(01/01/2017)         | 25.037.478.550            | 3.790.384.710         | 4.750.683.575                | 0                            | 33.578.546.835        |
| <b>Số cuối năm(30/06/2017)</b> | <b>24.026.173.990</b>     | <b>3.125.280.060</b>  | <b>4.236.508.655</b>         | <b>0</b>                     | <b>31.387.962.705</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017: 11.463.674.367 đồng

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2017 là: 13.453.849.099 đồng

Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý

### 14. Tài sản cố định vô hình

|                                 | Phần mềm<br>Vận tải kế toán<br>VND | Cộng<br>VND        |
|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                    |                    |
| Số đầu năm (01/01/2017)         | 219.689.110                        | 219.689.110        |
| Tăng do hợp nhất                |                                    |                    |
| Tăng trong năm                  | -                                  | -                  |
| <b>Số cuối năm (30/06/2017)</b> | <b>219.689.110</b>                 | <b>219.689.110</b> |
| <b>Khấu hao</b>                 |                                    |                    |
| Số đầu năm(01/01/2017)          | 136.019.140                        | 136.019.140        |
| Tăng do hợp nhất                |                                    |                    |
| Tăng trong năm                  | 6.969.378                          | 6.969.378          |
| <b>Số cuối năm (30/06/2017)</b> | <b>142.988.518</b>                 | <b>142.988.518</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                    |                    |
| Số đầu năm(01/01/2017)          | 83.669.970                         | 83.669.970         |
| <b>Số cuối năm (30/06/2017)</b> | <b>76.700.592</b>                  | <b>76.700.592</b>  |

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017: 108.179.110 đ

### 15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                 | 30/06/2017<br>VND     | 31/12/2016<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Đức Long Dung Quất | 60.000.000.000        | 0                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>60.000.000.000</b> | <b>0</b>          |

Công ty cổ phần khoáng sản và Luyện Kim Tây Nguyên hợp tác đầu tư 36 tháng với Công ty TNHH Đức Long Dung Quất đầu tư kinh doanh dự án Khách Sạn Mỹ Khê 258 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thủy, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

### 16. Chi phí trả trước dài hạn

|                             | 30/06/2017<br>VND  | 31/12/2016<br>VND  |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 410.613.602        | 82.401.781         |
| Chi phí sửa chữa            | 467.341.626        | 612.207.522        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>877.955.228</b> | <b>694.609.303</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Lợi thế thương mại

|                                       | 30/06/2017           | 31/12/2016           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| Lợi thế thương mại đầu kỳ             | 1.245.778.465        | 0                    |
| Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ |                      | 1.346.787.530        |
| Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ   | 67.339.376           | 101.009.065          |
| <b>Giá trị cuối kỳ</b>                | <b>1.178.439.089</b> | <b>1.245.778.465</b> |

### 18. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2017            | 31/12/2016           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Công ty TNHH Cung Ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên | 51.914.204.600        | 697.23.500           |
| Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai                | 3.464.870.300         | 3.446.781.300        |
| Công ty CP Gỗ Hoàng Anh                             | 1.300.629.000         | 1.300.629.000        |
| Công ty TNHH SX& DVTM Quyên Anh                     | 724.767.500           | 724.767.500          |
| Các đối tượng khác                                  | 1.118.950.088         | 1.309.977.784        |
| <b>Cộng</b>   | <b>58.523.421.488</b> | <b>7.479.386.084</b> |

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                              | 30/06/2017           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | 31/12/2016           |
|------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 290.302.765          | 1.016.822.038            | 767.598.424                 | 41.079.151           |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp   | 1.923.958.773        | 1.701.320.758            | 1.701.211.696               | 1.923.849.711        |
| Thuế tài nguyên              | 37.800.000           | 0                        | 0                           | 37.800.000           |
| Tiền thuê đất                | 0                    | 405.000.000              | 480.272.971                 | 75.272.971           |
| Thuế môn bài                 |                      | 6.000.000                | 6.000.000                   |                      |
| Phí và lệ phí                | 1.040.898.851        | 219.704.953              | 463.126.884                 | 1.284.320.782        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.292.960.389</b> | <b>3.348.847.749</b>     | <b>3.418.209.975</b>        | <b>3.362.322.615</b> |

### 20. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                  | 30/06/2017       | 31/12/2016        |
|------------------|------------------|-------------------|
| Lãi vay phải trả | 3.971.285        | 39.704.031        |
| <b>Cộng</b>      | <b>3.971.285</b> | <b>39.704.031</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Doanh thu chưa thực hiện

|   | 30/06/2017        | 31/12/2016         |
|---|-------------------|--------------------|
|   | VND               | VND                |
| Ngắn hạn                                |                   |                    |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 79.952.525        | 182.371.212        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>79.952.525</b> | <b>182.371.212</b> |

### 22. Phải trả khác

|  | 30/06/2017           | 31/12/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                                   | 1.403.318            | 1.403.318            |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 259.863.575          | 207.637.300          |
| Phải trả khác  | 6.716.911.416        | 6.595.350.439        |
| - Cổ tức phải trả                                    | 6.149.182.132        | 6.149.182.132        |
| - Đặt cọc nhân viên bán vé, ki ốt, bến bãi           | 341.247.291          | 333.849.940          |
| - Lãi vay phải trả                                   | 102.797.870          | 102.797.870          |
| - Phải trả khác                                      | 123.684.123          | 9.520.497            |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.978.178.309</b> | <b>6.804.391.057</b> |

### 23. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

|   | 30/06/2017            |                      |                      | 31/12/2016            |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   |                       | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ        | Ngắn hạn              |
| <b>Vay dài hạn</b>                          | 7.108.277.302         | 830.000.000          | 2.795.722.698        | 9.074.000.000         |
| - NH Thương mại CP kỹ thương VN- CN Gia Lai | 75.000.000            |                      | 75.000.000           | 150.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao Dịch    | 960.000.000           | 480.000.000          | 480.000.000          | 960.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP ĐT& PT VN- CN Gia Lai      | 6.073.277.302         | 350.000.000          | 2.240.722.698        | 7.964.000.000         |
| <b>Mượn tiền</b>                            | 19.836.777.221        | 3.504.139.227        |                      | 16.332.637.994        |
| Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai(*)     | 19.836.777.221        | 3.504.139.227        |                      | 16.332.637.994        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>26.945.054.523</b> | <b>4.334.139.227</b> | <b>2.795.722.698</b> | <b>25.406.637.994</b> |

(\*) Công ty CP Tập Đoàn Đức Long Gia Lai cho mượn tiền theo hợp đồng mượn tiền ngày 31/12/2015, mượn tiền không lãi suất, trả nợ khi bên cho mượn yêu cầu trả nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|   | 30/06/2017            | Tăng<br>Giảm trong kỳ | 31/12/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Dài hạn               | trong kỳ              | Dài hạn               |
| <b>Vay dài hạn</b>                                |                       |                       |                       |
| - NH Thương mại CP kỹ<br>thương VN-CN Gia Lai (1) | 0                     | 0                     | 0                     |
| - Ngân hàng TMCP Quốc<br>dân – Sở Giao Dịch (2)   | 1.120.000.000         | 480.000.000           | 1.600.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&<br>PT VN- CN Gia Lai (3)     | 11.609.628.300        | 350.000.000           | 11.959.628.300        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.729.628.300</b> | <b>0</b>              | <b>13.559.628.300</b> |

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô phục vụ mục đích đi lại. Theo đó, tổng số tiền vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 27/12/2013), lãi suất theo Hợp đồng là 13,9%/ năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/101-63 này 20 tháng 08 năm 2014 để mua ô tô 4 chỗ Land Rover phục vụ mục đích đi lại và kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền vay là 4.800.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ( ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên.

(3)Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 26 tháng 10 năm 2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư Dự án mở rộng nhà máy khai thác và chế biến đá Granit. Hạn mức vay là 4.900.000.000 đồng, thời hạn vay là 120 tháng( từ ngày 26/10/2009 đến ngày 26/10/2019), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 120 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 29 tháng 04 năm 2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay là để đầu tư công trình mở rộng nhà máy chế biến đá Đức Long Gia Lai. Hạn mức vay là 11.235.000.000 đồng ( thời hạn vay là 132 tháng, từ ngày 29/04/2011 đến ngày 29/04/2022), lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 132 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 3,2%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

- Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013/BSHĐ ngày 16 tháng 10 năm 2013 sửa đổi các hợp đồng tín dụng số 03/2011/HĐ ngày 28/07/2011, hợp đồng tín dụng số 05/2011/HĐ ngày 14/09/2011, hợp đồng tín dụng số 08/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 09/2011/HĐ ngày 26/10/2011, hợp đồng tín dụng số 10/2011/HĐ ngày 28/10/2011, hợp đồng tín dụng số 11/2011/HĐ ngày 01/11/2011 và hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 22/03/2012. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 69 tháng kể từ thời điểm giải ngân, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất FTP bán vốn kỳ hạn 69 tháng do Hội sở chính Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng là 2,8%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong hạn.

### 24. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LN sau thuế<br>chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                             | VND                       | VND                     | VND                      | VND                              |                        |
| <b>Số dư tại 01/01/2016</b> | <b>31.420.260.000</b>     |                         | <b>9.032.658.805</b>     | <b>10.400.946.372</b>            | <b>50.853.865.177</b>  |
| Tăng trong năm              | 137.504.620.000           | 1.376.735.820           |                          | 11.678.181.937                   | 150.559.537.757        |
| Giảm trong năm              |                           | 121.000.000             | 8.369.160.000            | 8.369.160.000                    | 16.859.320.000         |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b> | <b>168.924.880.000</b>    | <b>1.255.735.820</b>    | <b>663.498.805</b>       | <b>13.709.968.309</b>            | <b>184.554.082.934</b> |
| Tăng trong năm              |                           |                         |                          | 6.330.997.205                    | 6.330.997.205          |
| Giảm trong kỳ               |                           |                         |                          |                                  |                        |
| <b>Số dư tại 30/06/2017</b> | <b>168.924.880.000</b>    | <b>1.255.735.820</b>    | <b>663.498.805</b>       | <b>20.040.965.514</b>            | <b>190.885.080.139</b> |

#### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

|                             | 30/06/2017      | 31/12/2016      |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 168.924.880.000 | 31.420.260.000  |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     |                 | 137.504.620.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     |                 |                 |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 168.924.880.000 | 168.924.880.000 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>       |                 |                 |

#### c. Cổ phiếu

|  | 30/06/2017<br>Cổ phiếu | 31/12/2016<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 16.892.488             | 16.892.488             |
| Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng                  | 16.892.488             | 16.892.488             |
| - Cổ phiếu thường                                    | 16.892.488             | 16.892.488             |
| - Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại ( cổ phiếu quỹ)       |                        |                        |
| - Cổ phiếu thường                                    |                        |                        |
| - Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                        |                        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 16.892.488             | 16.892.488             |
| - Cổ phiếu thường                                    | 16.892.488             | 16.892.488             |
| - Cổ phiếu ưu đãi( được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND         |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | 30/06/2017            | 31/12/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                  | 13.709.968.309        | 10.400.946.372        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 6.330.997.205         | 11.678.181.937        |
| Các khoản tăng/ giảm lợi nhuận sau thuế          |                       |                       |
| Phân phối lợi nhuận năm trước                    | 0                     | 8.369.160.000         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 0                     |                       |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu                       | 0                     | 8.369.160.000         |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay                  | 0                     | 0                     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>20.040.965.514</b> | <b>13.709.968.309</b> |

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                  | Quý II<br>Năm 2017    | Quý II Năm 2016       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ       | 9.544.047.994         | 10.466.039.344        |
| Doanh thu bán đá các loại        | 50.587.643.691        | 2.403.140.364         |
| Doanh thu bán đậu nành, phân bón | 33.337.122.000        | 66.013.870.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>93.468.813.685</b> | <b>78.883.049.708</b> |

### 26. Giá vốn hàng bán

|                          | Quý II<br>Năm 2017    | Quý II Năm 2016       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | VND                   | VND                   |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.571.055.945         | 2.372.685.497         |
| Giá vốn bán đá các loại  | 50.019.964.834        | 1.367.122.189         |
| Giá vốn bán đậu nành     | 33.285.130.000        | 65.703.815.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>86.876.150.779</b> | <b>69.443.622.686</b> |

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                  | Quý II<br>Năm 2017   | Quý II Năm<br>2016 |
|------------------|----------------------|--------------------|
|                  | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi     | 713.638              | 1.289.037          |
| Lãi tiền cho vay | 1.581.100.937        | 322.531.893        |
| <b>Cộng</b>      | <b>1.581.814.575</b> | <b>323.820.930</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí hoạt động tài chính

|                 | Quý II<br>Năm 2017 | Quý II Năm<br>2016 |
|-----------------|--------------------|--------------------|
|                 | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay | 651.415.265        | 756.375.453        |
| <b>Cộng</b>     | <b>651.415.265</b> | <b>756.375.453</b> |

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

|                   | Quý II<br>Năm 2017 | Quý II Năm<br>2016 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
|                   | VND                | VND                |
| Chi phí nhân công | 333.058.586        | 227.441.385        |
| Các khoản khác    | 43.930.146         | 53.462.835         |
| <b>Cộng</b>       | <b>376.988.732</b> | <b>280.904.220</b> |

#### b. Các chi phí quản lý phát sinh trong kỳ

|                            | Quý II<br>Năm 2017   | Quý II Năm<br>2016   |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân công          | 587.359.320          | 494.573.267          |
| Chi phí khấu hao           | 208.865.652          | 212.238.228          |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 33.669.688           | 33.116.824           |
| Các chi phí khác           | 313.512.803          | 616.587.077          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.143.407.463</b> | <b>1.356.515.396</b> |

### 30. Thu nhập khác

|                                     | Quý II<br>Năm 2017 | Quý II Năm<br>2016 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                     | VND                | VND                |
| Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con | 0                  | 199.527.402        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>0</b>           | <b>199.527.402</b> |

### 31. Chi phí khác

|              | Quý II<br>Năm 2017 | Quý II Năm<br>2016 |
|--------------|--------------------|--------------------|
|              | VND                | VND                |
| Chi phí khác | 118.169.557        | 1.771.464          |
| <b>Cộng</b>  | <b>118.169.557</b> | <b>1.771.464</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### a- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

|  | Quý II<br>Năm 2017   | Quý II Năm<br>2016   |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                 | <b>5.884.496.465</b> | <b>7.567.208.821</b> |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>           |                      |                      |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b> | <b>368.266.019</b>   | <b>79.342.610</b>    |
| - Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác                   | 161.737.929          | 10.951.814           |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác                      | 172.858.402          | 35.273.972           |
| - Các khoản không tính vào chi phí khác                  | 33.669.688           | <b>33.116.824</b>    |
| <b>Điều chỉnh giảm</b>                                   | <b>0</b>             | <b>199.527.402</b>   |
| - Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con                    | 0                    | 199.527.402          |
| + Chuyển lỗ của các công ty con                          | 0                    |                      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>6.252.762.484</b> | <b>7.447.024.029</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%</b>                    | 1.250.552.497        | 1.489.404.806        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>      | <b>1.250.552.497</b> | <b>1.489.404.806</b> |

#### b- Giải trình chênh lệch 10% LNST quý II năm 2017 so với quý II năm 2016

Quá trình sản xuất kinh doanh quý II năm 2017 so với quý II năm 2016 cơ sở giảm doanh thu và lợi nhuận

Sản xuất kinh doanh, thương mại, doanh thu kỳ này tăng 18,49% so với cùng kỳ năm trước.

- Cơ cấu giá vốn hàng bán chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này chiếm 92,95%, cùng kỳ năm trước chiếm 88,03%

- Chi phí lãi vay giảm 13,87% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí bán hàng tăng 34,21% so với cùng kỳ năm trước

- Chi phí quản lý giảm 15,71% so với cùng kỳ năm trước

Cơ cấu chi phí kỳ này chiếm trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí bán hàng kỳ này chiếm 0,4%, kỳ trước chiếm 0,36%, Chi phí quản lý kỳ này chiếm 1,22%, kỳ trước chiếm 1,72%.

### 33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Quý II<br>Năm 2017 | Quý II Năm<br>2016 |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                | 4.575.737.903      | 6.034.005.723      |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   |                    |                    |
| - Điều chỉnh tăng  |                    |                    |
| - Điều chỉnh giảm ( trích quỹ khen thưởng phúc lợi)      |                    |                    |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.575.737.903      | 6.034.005.723      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 16.892.488         | 9.180.341          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                          | <b>271</b>         | <b>657</b>         |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 34. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Quý II<br>Năm 2017   | Quý II Năm<br>2016   |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.328.318.638        | 1.713.088.192        |
| Chi phí nhân công                | 1.632.015.837        | 1.211.432.268        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 725.903.336          | 1.227.188.272        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.178.778.513        | 1.213.674.094        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 642.849.961          | 541.359.203          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.507.866.285</b> | <b>5.906.742.029</b> |

### 35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

| Báo cáo bộ phận theo<br>lĩnh vực kinh doanh    | Dịch vụ vận chuyển và bến bãi |                      | Bán đá               |                     | Bán đậu nành, phân bón |                     | Cộng                    |                         |
|--|-------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------------|
|  | Quý II - 2017<br>VND          | Quý II-2016<br>VND   | Quý II - 2017<br>VND | Quý II- 2016<br>VND | Quý II- 2017<br>VND    | Quý II- 2016<br>VND | Quý II- 2017<br>VND     | Quý II- 2016<br>VND     |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 9.544.047.994                 | 10.466.039.344       | 50.587.643.691       | 2.403.140.364       | 33.337.122.000         | 66.013.870.000      | <b>93.468.813.685</b>   | <b>78.803.049.708</b>   |
| Giá vốn hàng bán                               | 3571.055.945                  | 2.372.685.497        | 50.019.964.834       | 1.367.122.189       | 33.285.130.000         | 65.703.815.000      | <b>86.876.150.779</b>   | 69.443.622.686          |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận kinh doanh           | 5.972.992.049                 | 8.093.353.847        | 567.678.857          | 1.036.018.175       | 51.992.000             | 310.055.000         | <b>6.592.662.906</b>    | <b>9.439.427.022</b>    |
| Doanh thu HĐ tài chính                         | 1.028.363.702                 | 323.300.824          | 553.450.873          | 520.106             | 0                      |                     | <b>1.581.814.575</b>    | <b>323.820.930</b>      |
| Chi phí tài chính                              | 73.809.874                    | 94.681.394           | 577.605.391          | 661.694.059         |                        |                     | <b>651.415.265</b>      | <b>756.375.453</b>      |
| Chi phí bán hàng                               | 353.188.731                   | 256.968.835          | 23.800.001           | 23.935.385          |                        |                     | <b>376.988.732</b>      | <b>280.904.220</b>      |
| Chi phí quản lý DN không phân bổ               | 983.274.093                   | 1.048.977.374        | 120.838.732          | 233.620.198         | 39.294.637             | 73.917.824          | <b>1.143.407.462</b>    | <b>1.356.515.396</b>    |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>5.591.083.053</b>          | <b>7.016.027.068</b> | <b>398.885.606</b>   | <b>117.288.639</b>  | <b>12.697.363</b>      | <b>236.137.176</b>  | <b>6.002.666.022</b>    | <b>7.369.452.883</b>    |
|  | <b>30/06/2017</b>             | <b>31/12/2016</b>    | <b>30/06/2017</b>    | <b>31/12/2016</b>   | <b>30/06/2017</b>      | <b>31/12/2016</b>   | <b>30/06/2017</b>       | <b>31/12/2016</b>       |
|  | <b>VND</b>                    |                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>          | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Tài sản cố định hữu hình                       | 20.478.876.962                | 21.575.393.330       | 10.909.085.743       | 12.003.153.505      |                        |                     | <b>31.387.962.705</b>   | <b>33.578.546.835</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 36.674.971.367                | 36.674.971.367       | 35.772.259.595       | 35.772.259.595      |                        |                     | <b>72.447.230.962</b>   | <b>72.447.230.962</b>   |
| - Hao mòn lũy kế                               | (16.196.094.405)              | (15.099.578.037)     | (24.863.173.852)     | (23.769.106.090)    |                        |                     | <b>(41.059.268.257)</b> | <b>(38.868.684.127)</b> |
| Tài sản cố định vô hình                        | 76.700.592                    | 83.669.970           |                      |                     |                        |                     | <b>76.700.592</b>       | <b>83.669.970</b>       |
| - Nguyên giá                                   | 170.135.000                   | 170.135.000          | 49.554.110           | 49.554.110          |                        |                     | <b>219.689.110</b>      | <b>219.689.110</b>      |
| - Hao mòn lũy kế                               | (93.434.408)                  | (86.465.030)         | (49.554.110)         | (49.554.110)        |                        |                     | <b>(142.988.518)</b>    | <b>(136.019.140)</b>    |
| Phải thu khách hàng                            | 1.295.239.958                 | 663.325.078          | 4.760.333.762        | 3.092.106.762       | 44.825.043.198         | 9.881.993.498       | <b>50.880.616.918</b>   | <b>13.637.425.338</b>   |
| Trả trước cho người bán                        | 4.007.240.008                 | 3.376.779.388        | 17.870.820.400       | 1.975.182.655       |                        |                     | <b>21.878.060.408</b>   | <b>5.351.962.043</b>    |
| Phải trả người bán                             | 217.300.836                   | 175.881.051          | 58.306.120.652       | 7.303.505.033       | 0                      |                     | <b>58.523.421.488</b>   | <b>7.479.386.084</b>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 36. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu đầu vào của công ty chủ yếu là xăng dầu và các sản phẩm liên quan đến việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển. Giá bán xăng dầu không có sự chênh lệch giữa các nhà cung cấp. Đối với việc sửa chữa thay thế các bộ phận của xe vận chuyển, Công ty có chính sách khảo sát giá của nhiều nhà cung cấp khác nhau, sau đó lựa chọn nhà cung cấp phù hợp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận thấy không có rủi ro trọng yếu đối với việc thay đổi giá nguyên vật liệu đầu vào.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Với đặc thù kinh doanh vận chuyển xe buýt, dịch vụ bến xe là thu tiền ngay, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| <b>30/06/2017</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>            |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải trả người bán       | 58.523.421.488         | 0                     | 58.523.421.488         |
| Chi phí phải trả         | 3.971.285              | 0                     | 3.971.285              |
| Vay và nợ thuê tài chính | 26.945.054.523         | 12.729.628.300        | 39.674.682.823         |
| Phải trả khác            | 6.716.911.416          | 0                     | 6.716.911.416          |
| <b>Cộng</b>              | <b>92.189.358.712</b>  | <b>12.729.628.300</b> | <b>104.918.987.012</b> |

  

| <b>31/12/2016</b>        | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>     | <b>Tổng</b>           |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 7.479.386.084          | 0                     | 7.479.386.084         |
| Chi phí phải trả         | 39.704.031             | 0                     | 39.704.031            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 25.406.637.994         | 13.559.628.300        | 38.966.266.294        |
| Phải trả khác            | 6.595.350.439          | 0                     | 6.595.350.439         |
| <b>Cộng</b>              | <b>39.521.078.548</b>  | <b>13.559.628.300</b> | <b>53.080.706.848</b> |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>30/06/2017</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>  | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.883.384.359          | 0                  | 4.883.384.359          |
| Phải thu khách hàng                | 50.880.616.918         | 0                  | 50.880.616.918         |
| Phải thu về cho vay                | 94.828.683.861         | 0                  | 94.828.683.861         |
| Phải thu khác                      | 4.314.503.038          | 184.400.000        | 4.498.903.038          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>154.907.188.176</b> | <b>184.400.000</b> | <b>155.091.588.176</b> |

  

| <b>31/12/2016</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b>  | <b>Tổng</b>            |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.484.499.492          | 0                  | 3.484.499.492          |
| Phải thu khách hàng                | 119.637.425.338        | 0                  | 119.637.425.338        |
| Phải thu về cho vay                | 37.275.797.861         | 0                  | 37.275.797.861         |
| Phải thu khác                      | 4.297.342.160          | 184.400.000        | 4.481.742.160          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>164.695.064.851</b> | <b>184.400.000</b> | <b>164.879.464.851</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 37. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Thông tin các bên liên quan

| Tên Công ty                                      | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| 1. Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên | Công ty con |
| 2. Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku             | Công ty con |

### 37. Số liệu so sánh

Là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC. Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất số liệu so sánh là 30 tháng 6 năm 2016.



Giám đốc

Nguyễn Tường Cột

Gia Lai ngày 29 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Hà Thị Phương Oanh

Người lập biểu

Hà Thị Phương Oanh